

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3 – Năm 2026
Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026**



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	5 – 54

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		385.422.966.604	424.254.428.981
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	34.087.457.140	29.045.334.465
1. Tiền	111		33.887.457.140	28.845.334.465
2. Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000	200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	9.704.000.000	10.004.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	9.704.0000.000	10.004.0000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.420.929.801	119.472.934.219
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	44.770.719.547	82.604.353.050
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	16.234.053.574	26.360.723.036
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Các khoản phải thu khác	136	V.5	6.074.913.668	12.124.686.092
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.747.377.092)	(1.773.318.092)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	88.620.104	156.490.133
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	275.603.917.175	264.691.850.229
1. Hàng tồn kho	141		275.997.194.623	264.691.850.229
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(393.277.448)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		606.662.488	1.040.310.068
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	151	V.9a	251.404.530	259.453.877
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		227.457.958	322.001.060
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		127.800.000	458.855.131
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124.317.697.382	118.119.277.935
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.178.079.195	6.281.017.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	7.178.079.195	6.281.017.000
II. Tài sản cố định	220		95.991.335.138	91.674.670.267
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	56.277.271.762	56.582.522.639
- Nguyên giá	222		164.980.915.824	158.662.742.983
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108.703.644.062)	(102.080.220.344)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	39.714.063.376	35.092.147.628
- Nguyên giá	228		42.271.880.867	37.148.966.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.557.817.491)	(2.056.819.035)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.12	8.847.209.252	1.530.283.570
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		8.847.209.252	1.530.283.570
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2b	4.301.509.700	4.639.606.700
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		8.499.577.200	8.499.577.200
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264		(4.198.067.500)	(3.859.970.500)
VI. Tài sản dài hạn khác	270		7.999.564.097	13.993.700.398
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9b	6.004.203.681	12.074.311.184
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.13	1.995.360.416	1.919.389.214
3. Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		509.740.663.986	542.373.706.916

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		227.105.557.024	278.633.291.442
I. Nợ ngắn hạn	310		225.977.465.638	277.828.682.679
1. Phải trả người bán	311	V.14	44.275.693.266	82.059.375.441
2. Người mua trả tiền trước	312	V.15	205.526.918	68.429.179
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.20b	2.047.398.515	2.054.943.320
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.613.301.393	6.411.090.253
5. Phải trả người lao động	315	V.17	10.250.617.708	11.260.429.480
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	318	V.18	16.349.046.130	7.665.942.500
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.19	1.034.858.584	934.271.494
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.20a	6.364.186.320	7.319.411.397
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.21a	131.400.008.015	149.423.263.566
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.22	8.406.667.082	8.179.675.390
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.23	2.030.161.707	2.451.850.659
II. Nợ dài hạn	330		1.128.091.386	804.608.763
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.20c	776.000.000	570.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
3. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	342	V.24	352.091.386	234.608.763
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		282.635.106.962	263.740.415.474
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	282.635.106.962	263.740.415.474
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		181.558.680.000	181.558.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		181.558.680.000	181.558.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		1.653.408.242	1.578.837.745
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.637.790.000	1.637.790.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.244.727.672	34.576.924.648
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.988.871.197	41.611.528.947
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.841.768.198	22.004.304.045
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.147.102.999	19.607.224.902
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.551.629.851	2.776.654.134
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		509.740.663.986	542.373.706.916

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LIỀU HÀ MY

NGUYỄN THÚY ÁI

NGUYỄN HỮU LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.093.809.016.418	1.131.021.391.992	3.439.004.786.080	3.249.881.416.654
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	62.445.893	10.163.858	277.847.310	85.059.710
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.093.746.570.525	1.131.011.228.134	3.438.726.938.770	3.249.796.356.944
Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.046.605.952.602	1.079.191.402.319	3.276.289.607.741	3.117.924.491.982
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.140.617.923	51.819.825.815	162.437.331.029	131.871.864.962
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	774.233.429	659.569.450	2.059.941.218	1.898.471.844
Chi phí tài chính	23	VI.6	3.088.876.477	2.530.507.964	8.979.634.398	8.319.928.050
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		2.957.738.477	2.433.185.664	8.606.232.398	7.190.787.050
Chi phí bán hàng	25	VI.7	36.745.299.972	44.331.118.776	129.516.467.979	111.994.830.918
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4.741.689.658	4.657.982.556	14.344.156.103	12.982.487.488
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.338.985.245	959.785.969	11.657.013.767	473.090.350
Thu nhập khác	31	VI.9	4.971.788.586	6.985.895.630	15.156.687.504	20.196.671.239
Chi phí khác	32	VI.10	31.542.001	7.631.024	177.634.451	1.575.338.781
Lợi nhuận khác	40		4.940.246.585	6.978.264.606	14.979.053.053	18.621.332.458
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.279.231.830	7.938.050.575	26.636.066.820	19.094.422.808
CP thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.749.658.646	1.525.839.501	5.530.314.661	5.248.455.800
CP thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	(39.917.392)	(19.353.054)	41.511.421	(533.840.746)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.569.490.576	6.431.564.128	21.064.240.738	14.379.807.754
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(27.040.230)	552.410.006	(82.862.261)	(658.783.530)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		6.596.530.806	5.879.154.122	21.147.102.999	15.038.591.284
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	363	324	1.165	828

Người lập biểu


LIEU HÀ MY

Kế toán trưởng


NGUYỄN THÚY AI

Ngày 29 tháng 10 năm 2026



Tổng Giám đốc


NGUYỄN HỮU LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	26.636.066.820	19.094.422.808
Điều chỉnh cho các khoản		16.978.164.252	15.819.736.969
- Khấu hao tài sản cố định	02	8.226.103.010	7.569.274.195
- Các khoản dự phòng	03	932.425.140	1.216.010.090
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(786.596.296)	(156.334.366)
- Chi phí đi vay	06	8.606.232.398	7.190.787.050
- Các khoản điều chỉnh	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	43.614.231.072	34.914.115.977
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	53.530.510.254	6.879.989.822
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(11.305.344.394)	(51.025.444.189)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(36.811.233.179)	42.788.699.394
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	6.078.156.850	2.663.847.095
- Chi phí đi vay đã trả	13	(8.692.654.738)	(7.231.923.502)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.395.763.547)	(4.002.600.616)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15	-	962.624.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.303.038.202)	(1.030.316.148)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37.714.864.116	24.919.035.633
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(15.728.140.286)	(11.888.450.615)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	110.527.272	125.909.091
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	300.000.000	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	676.069.024	504.867.166
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.641.543.990)	(11.257.674.358)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	1.552.990.386.065	1.291.575.187.061
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.571.013.641.616)	(1.306.054.219.772)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.941.900)	(2.601.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.031.197.451)	(14.481.633.811)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.042.122.675	(820.272.536)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	29.045.334.465	32.702.751.498
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	34.087.457.140	31.882.478.962

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc


LIỀU HÀ MY


NGUYỄN THÚY ÁI


NGUYỄN HỮU LONG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau - Công ty mẹ và Công ty Cổ phần In Bạc Liêu – Công ty con (sau đây gọi là “Tập đoàn”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại – dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ (Xem thuyết minh IV.6b).

Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, Phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san...	81,57%	68,65%	81,57%	68,65%	81,57%	68,65%

5c. Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Tập đoàn không có công ty con bị loại trong quá trình hợp nhất.

5d. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn không có Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

5e. Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn không có Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

5f. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

5g. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

5h. Các sự kiện quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ

Trong kỳ báo cáo công ty thanh lý ngành hàng Masan dẫn đến doanh thu giảm so với cùng kỳ.

5i. Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Lô 6B, đường D1, Khu Công Nghiệp Trà Kha, Phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	09/A Đường quản lộ Phụng Hiệp, Khóm 1, Phường Ngã Năm, thành phố Cần Thơ.
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, Phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, Phường Bình Thới, Khu phố 27, thành phố Hồ Chí Minh.
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Năm Căn	607, đường Nguyễn Tất Thành, Khóm Cái Nai, Xã Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có 544 nhân viên đang làm việc tại các công ty con trong Tập đoàn (số đầu năm là 609 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026, các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung, cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ.

4. Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Tập đoàn không phát sinh chiết khấu dòng tiền.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn;
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi; căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 49-50 năm.

Tiền thuê nhà trả trước

Tiền thuê nhà trả trước thể hiện khoản tiền thuê nhà đã trả cho phần nhà Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê nhà trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 15 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm

Bảo hiểm trả trước thể hiện khoản tiền Bảo hiểm đã trả cho phần nhà Tập đoàn đang sử dụng. Tiền Bảo hiểm trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được Bảo hiểm.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Quỹ lương

- Quỹ lương Công ty mẹ trích theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 07/2026/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 04 năm 2026 thông qua kế hoạch định biên lao động và quỹ lương năm 2026. Theo đó, Quỹ lương được trích theo đơn giá tiền lương 8.800.000 VND x 12 tháng x 642 người.

- Công ty con được trích theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 02 năm 2026. Số lao động thực tế tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 3 người.

15. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có thông báo chia cổ tức chính thức.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hoá chủ yếu là hàng bách hóa, xăng dầu,...

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty mẹ và các Công ty con nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
 - Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;
- + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

+ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả

trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	10.903.089.091	15.765.088.329
Tiền gửi ngân hàng	22.984.368.049	13.080.246.136
Các khoản tương đương tiền	200.000.000	200.000.000
Cộng	34.087.457.140	29.045.334.465

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tập đoàn không có tiền gửi ngân hàng bị phong tỏa để đảm bảo cho các khoản vay và nợ.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	9.704.0000.000	9.704.0000.000	10.404.000.000	10.404.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	9.704.000.000	9.704.000.000	10.404.000.000	10.404.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bạc Liêu	8.300.000.000	8.300.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Cà Mau (*)	1.404.000.000	1.404.000.000	1.404.000.000	1.404.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	9.704.000.000	9.704.000.000	10.404.000.000	10.404.000.000

(*) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với số tiền 1.404.000.000 VND được sử dụng để cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng (xem thuyết minh V.21).

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý ^(*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý ^(*)
Đầu tư vào đơn vị khác	8.499.577.200	(4.198.067.500)	4.301.509.700	8.499.577.200	(3.859.970.500)	4.639.606.700
Công ty CP Sabeco Sông Hậu	21.500.000	-	21.500.000	21.500.000	-	21.500.000
Tổng Công ty CP TM KT & Đầu tư Petec	4.186.371.000	(3.448.772.300)	737.598.700	4.186.371.000	(3.369.031.900)	817.339.100
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	312.000.000	(174.751.000)	137.249.000	312.000.000	(178.672.400)	133.327.600
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	426.000.000	(320.880.000)	105.120.000	426.000.000	(176.340.000)	249.660.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	553.706.200	(253.664.200)	300.042.000	553.706.200	(135.926.200)	417.780.000
Cộng	8.499.577.200	(4.198.067.500)	4.301.509.700	8.499.577.200	(3.859.970.500)	4.639.606.700

(*) Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu, giá đóng cửa tại ngày 30/09/2026.

– Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Do đó, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh lại khi xác định được giá trị hợp lý theo quy định.

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Chi tiết	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Số đầu năm	(3.859.970.500)	(3.245.414.100)
Trích lập dự phòng	(342.018.400)	(725.082.500)
Hoàn nhập dự phòng	3.921.400	-
Số cuối kỳ	(4.198.067.500)	(3.970.496.600)

Tập đoàn không có Đầu tư tài chính dài hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Cam kết góp vốn

Tập đoàn không có cam kết góp vốn trong tương lai.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu các khách hàng của nhóm hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	44.770.719.547	82.604.353.050
Phải thu khách hàng Xăng dầu	3.622.859.469	2.225.174.145
Phải thu khách hàng Bách hóa – Cà Mau	17.916.466.182	32.639.877.388
Phải thu khách hàng Bách hóa – Bạc Liêu	9.260.473.170	15.774.589.658
Phải thu khách hàng Bách hóa – Kiên Giang	7.808.123.364	17.352.659.072
Phải thu khách hàng Bách hóa – Ngã Năm	2.141.362.962	12.617.740.387
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	3.198.784.800	1.968.712.800
Các khách hàng khác	822.649.600	25.599.600
Cộng	44.770.719.547	82.604.353.050

Công ty Mẹ thế chấp toàn bộ các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng (xem thuyết minh V.21).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	1.642.960.000
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng	-	5.674.879.650
Trả trước cho các khách hàng khác	16.234.053.574	24.717.763.036
Công ty TNHH XD - PCCC Oanh Liệt (*)	-	650.050.612
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan	24.201.877	6.367.407.728
Công ty TNHH Bia và NGK Heineken Việt Nam	8.175.098.675	10.814.289.449
CHI NHÁNH CÔNG TY CP SỮA QUỐC TẾ LOF - NHÀ MÁY SỮA LOF BÌNH DƯƠNG	1.776.312.507	-
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI NAM TRUNG	1.500.000.000	-
Các khách hàng khác	4.758.440.515	6.886.015.247
Cộng	16.234.053.574	26.360.723.036

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Lâm Quốc Khánh – tạm ứng	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	6.074.913.668	-	12.124.686.092	-
Ký cược, ký quỹ	4.800.550.000	-	4.800.550.000	-
Tạm ứng	405.404.882	-	147.895.796	-
Phải thu các khoản dự thưởng từ nhà cung cấp	639.183.204	-	6.757.096.361	-
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	172.776.575	-	114.714.149	-
Phải thu ngắn hạn khác	56.999.007	-	304.429.786	-
Cộng	6.074.913.668	-	12.124.686.092	-

Trong đó:

Tập đoàn không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Ký quỹ, ký cược

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về ký cược, ký quỹ các bên liên quan	-	-
Phải thu về ký cược, ký quỹ các tổ chức và cá nhân khác	4.800.550.000	4.800.550.000
Công ty CP HH Vedan Việt Nam	1.120.000.000	1.120.000.000
Công ty CP Sữa Vinamilk Việt Nam tại Cần Thơ	1.170.000.000	1.170.000.000
CN Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A (VN)	992.250.000	992.250.000
CN Công ty CP Acecook VN tại Tp Cần Thơ	588.000.000	588.000.000
Các khách hàng khác	930.300.000	930.300.000
Cộng	4.800.550.000	4.800.550.000

5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký cược vỏ bia, nước giải khát và pallet.

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	7.178.079.195	-	6.281.017.000	-
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam (VBB)	3.002.050.195	-	5.396.567.000	-
Phải thu khác	4.176.029.000	-	884.450.000	-
Cộng	7.178.079.195	-	6.281.017.000	-

Tập đoàn không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Phải thu khách hàng bán hóa	(1.752.868.692)	5.491.600	(1.778.809.692)	5.491.600
Cửa hàng PP Hàng tiêu dùng Trà Kha	(385.000.000)	-	(385.000.000)	-
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Hộ Phòng	(296.996.975)	-	(296.996.975)	-
Cửa hàng Bách Hóa An Minh	(174.175.110)	-	(178.175.110)	-
Cửa Hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Kha	(453.079.487)	-	(453.079.487)	-
Cửa hàng PP Hàng tiêu dùng Sóc Trăng	(182.000.000)	-	(182.000.000)	-
Khách hàng các cửa hàng, chi nhánh khác	(261.617.120)	5.491.600	(283.558.120)	5.491.600
Cộng	(1.752.868.692)	5.491.600	(1.778.809.692)	5.491.600

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Chi tiết	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Số đầu năm	(1.778.809.692)	(1.835.216.091)
Trích lập trong kỳ	-	-
Hoàn nhập trong kỳ	25.941.000	56.599.999
Số dư cuối kỳ	(1.752.868.692)	(1.778.616.092)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng tồn kho	88.620.104	156.490.133
Cộng	88.620.104	156.490.133

8. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	59.178.399.918	-	32.654.251.878	-
Hàng hóa	216.818.794.705 (393.277.448)		232.037.598.351	-
Cộng	275.997.194.623 (393.277.448)		264.691.850.229	-

Trong đó:

- Công ty mẹ thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng (xem thuyết minh số V.21). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 174.072.541.939 (số đầu năm là 163.707.705.183 VND).

Hàng mua đang đi đường

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xăng, dầu các loại	59.178.399.918	32.654.251.878
Cộng	59.178.399.918	32.654.251.878

Hàng mua đang đi đường là hàng gửi tại kho người bán.

Hàng hóa

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xăng, dầu các loại	21.164.550.625	8.535.147.017
Hàng bách hóa các loại	195.654.244.080	223.502.451.334
Cộng	216.818.794.705	232.037.598.351

9. Chi phí chờ phân bổ

9a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa xe, thay vỏ ruột xe	208.458.568	34.477.869
Chi phí bảo hiểm tài sản	42.945.962	224.976.008
Chi phí khác	-	-
Cộng	251.404.530	259.453.877

Tình hình biến động chi phí chờ phân bổ ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Số đầu năm	259.453.877	278.741.654
Tăng trong kỳ	921.295.620	1.387.904.822
Phân bổ trong kỳ	(929.344.967)	(1.174.530.445)
Số cuối kỳ	251.404.530	492.116.031

9b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	778.632.487	1.130.853.055
Tiền thuê đất (*)	1.276.853.832	5.613.819.252
Chi phí sửa chữa	3.745.806.238	5.175.648.049
Chi phí khác	202.911.124	153.990.828
Cộng	6.004.203.681	12.074.311.184

Tình hình biến động chi phí chờ phân bổ dài hạn như sau:

Chi tiết	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Số đầu năm	12.074.311.184	14.211.196.348
Tăng trong kỳ	2.261.146.112	3.388.798.554
Phân bổ trong kỳ	(4.199.700.338)	(6.198.531.413)
Giảm khác	(4.131.553.277)	-
Số cuối kỳ	6.004.203.681	11.387.423.007

Công ty thế chấp tất cả Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên do Bà Nguyễn Thị Việt Ánh được Công ty uỷ quyền đứng tên để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh mục V.21).

10. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	95.113.737.426	3.690.596.747	57.074.016.364	2.739.956.082	44.436.364	158.662.742.983
2. Tăng trong kỳ	5.177.245.327	-	2.020.108.350	222.500.000	-	7.419.853.677
Xây dựng cơ bản	1.473.123.199	-	-	-	-	1.473.123.199
Mua sắm mới	3.704.122.128		2.020.108.350	222.500.000	-	5.946.730.478
3. Giảm trong kỳ	356.180.836	-	745.500.000	-	-	1.101.680.836
Giảm do thanh lý	356.180.836	-	745.500.000	-	-	1.101.680.836
4. Số cuối kỳ	99.934.801.917	3.690.596.747	58.348.624.714	2.962.456.082	44.436.364	164.980.915.824
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	23.885.999.085	3.690.596.747	17.337.724.734	1.182.954.547	44.436.364	46.141.711.477
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	66.881.877.005	3.690.596.747	29.965.677.357	1.497.632.871	44.436.364	102.080.220.344
2. Tăng trong kỳ	4.375.559.563	-	3.175.226.194	174.318.797	-	7.725.104.554
Tăng do khấu hao	4.375.559.563	-	3.175.226.194	174.318.797	-	7.725.104.554
3. Giảm trong kỳ	356.180.836	-	745.500.000	-	-	1.101.680.836
Giảm do thanh lý	356.180.836	-	745.500.000	-	-	1.101.680.836
4. Số cuối kỳ	70.901.255.732	3.690.596.747	32.395.403.551	1.671.951.668	44.436.364	108.703.644.062
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	28.231.860.421	-	27.108.339.007	1.242.323.211	-	56.582.522.639
2. Tại ngày cuối kỳ	29.033.546.185	-	25.953.221.163	1.290.504.414	-	56.277.271.762
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 0 VND (Xem thuyết minh số V.21).
- Tập đoàn không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

11. Tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
2. Tăng trong kỳ	4.241.101.704	881.812.500	5.122.914.204
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	40.540.846.887	1.731.033.980	42.271.880.867
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	849.221.480	849.221.480
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	1.207.597.555	849.221.480	2.056.819.035
2. Tăng trong kỳ	499.365.470	1.632.986	500.998.456
<i>Tăng do khấu hao</i>	<i>499.365.470</i>	<i>1.632.986</i>	<i>500.998.456</i>
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	1.706.963.025	850.854.466	2.557.817.491
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	35.092.147.628	-	35.092.147.628
2. Tại ngày cuối kỳ	38.833.883.862	880.179.514	39.714.063.376
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 17.884.666.528 VND (Xem thuyết minh số V.21).
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tăng TSCĐ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản	1.359.921.070	-	(264.963.670)	1.094.957.400
Nhà kho Năm Căn	1.094.957.400	-	-	1.094.957.400
Khác	264.963.670	-	(264.963.670)	-
Mua sắm TSCĐ	170.362.500	13.916.647.424	(6.334.758.072)	7.752.251.852
Cộng	1.530.283.570	13.916.647.424	(6.599.721.742)	8.847.209.252

Trong đó:

- Công ty không có chi phí xây dựng dở dang dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.
- Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí XD cơ bản dở dang trong năm với số tiền 0 VND.

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chi tiết	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng trợ cấp thôi việc	215.673.174	(10.664.630)	-	205.008.544
Dự phòng chuyển đổi mục đích sử dụng đất	1.420.261.905	56.062.970	-	1.476.324.875
Trích trước tiền thuê đất	283.454.135	30.572.862	-	314.026.997
Cộng	1.919.389.214	75.971.202	-	1.995.360.146

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	326.400.000
Cty TNHH TM DV Long Hưng - CN Cà Mau	-	326.400.000
Phải trả nhà cung cấp khác	44.275.693.266	81.732.975.441
Công ty TNHH Totalgas Việt Nam	6.392.272.950	3.606.315.390
CN Công ty CP Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	3.647.931.710	8.301.790.584
Công ty CP Hữu hạn Vedan Việt Nam	10.459.173.946	14.534.504.272
Công ty TNHH dinh dưỡng 3A (Việt Nam)	6.679.206.965	37.933.168.475
Các khách hàng khác	17.097.107.695	17.357.196.720
Cộng	44.275.693.266	82.059.375.441

Tập đoàn không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước nhà cung cấp khác</i>	205.526.918	68.429.179
Các khách hàng xăng dầu	149.680.874	25.693.500
Các khách hàng Bách hóa – Cà Mau	2.957.000	4.384.500
Các khách hàng Bách hóa – Bạc Liêu	40.593.755	22.196.140
Các khách hàng Bách hóa – Kiên Giang	12.295.289	16.155.039
Các khách hàng Bách hóa – Ngã Năm	-	-
Các khách hàng khác	-	-
Cộng	205.526.918	68.429.179

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	314.454.800	2.592.522.465	12.828.712.047	(14.165.505.422)	227.457.958	1.261.244.336
Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.800.000	3.817.517.788	5.530.314.661	(7.395.763.547)	127.800.000	1.952.068.902
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.050.000	304.354.435	(304.354.435)	-	1.050.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	331.055.131	-	672.199.355	(1.402.192.641)	-	398.938.159
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	773.309.931	6.411.090.253	19.335.580.498	(23.267.816.045)	355.257.958	3.613.301.397

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 8%, 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

17. Phải trả người lao động

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	10.250.617.708	11.260.429.480
Cộng	10.250.617.708	11.260.429.480

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả các tổ chức và cá nhân khác	16.349.046.130	9.720.885.820
Chi phí lãi vay phải trả	96.261.502	182.683.842
Tiền thuê đất phải trả	1.570.134.983	1.417.270.676
Chi phí bán hàng	14.056.471.525	7.775.989.419
Chi phí quản lý doanh nghiệp	139.385.320	158.144.470
Chi phí vận chuyển	481.792.800	-
Chi phí khác	5.000.000	186.799.413
Cộng	16.349.046.130	9.720.885.820

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan	-	-
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	1.034.858.584	934.271.494
Chênh lệch giữa giá bán hàng bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay	683.040.400	623.362.400
Doanh thu nhận trước tiền thuê nhà	351.818.184	310.909.094
Cộng	1.034.858.584	934.271.494

Công ty không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

20. Phải trả ngắn hạn khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	6.364.186.320	8.816.411.397
Phải trả về cổ phần hoá	216.502.269	216.502.269
Tài sản thừa chờ giải quyết	657.375.779	83.197.662
Kinh phí công đoàn	184.524.060	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	2.054.943.320
Các khoản khuyến mại phải trả	3.516.853.311	3.000.000.000
Quỹ công đoàn cơ sở	563.788.215	807.163.480
Đảng bộ Cty CP Thương Nghiệp Cà Mau	148.204.300	133.130.663
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.076.938.386	1.024.474.003
Cộng	6.364.186.320	7.319.411.397

20b. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)	2.047.398.515	2.054.943.320
Cộng	2.047.398.515	2.054.943.320

(*) Trình bày lại theo thông tư 99/2025 ngày 27 tháng 10 năm 2025.

20c. Phải trả dài hạn khác

Là khoản phải trả tiền đặt cọc cho thuê nhà.

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	776.000.000	570.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	776.000.000	570.000.000
Cộng	776.000.000	570.000.000

20d. Nợ quá hạn thanh toán

Tập đoàn không có nợ quá hạn thanh toán.

21. Vay và nợ thuê tài chính

21a. Vay ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	131.400.008.015	131.400.008.015	149.423.263.566	149.423.263.566
Vay ngắn hạn ngân hàng	131.400.008.015	131.400.008.015	149.423.263.566	149.423.263.566
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau ⁽¹⁾	82.120.753.493	82.120.753.493	75.084.141.063	75.084.141.063
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau ⁽²⁾	49.279.254.522	49.279.254.522	74.339.122.503	74.339.122.503
Vay dài hạn đến hạn trả				
Cộng	<u>131.400.008.015</u>	<u>131.400.008.015</u>	<u>149.423.263.566</u>	<u>149.423.263.566</u>

⁽¹⁾ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau:

Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 343-2025/HĐCV-QLN-PKH ngày 9 tháng 9 năm 2025 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau.

- Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND (hạn mức cho vay bao gồm cả dư nợ vay của khách hàng tại ngân hàng theo hợp đồng cho vay hạn mức số 232-2025/HĐCV-CMA-QLN ký ngày 12 tháng 6 năm 2025).

- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương án sử dụng vốn vay nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.

- Phương thức cho vay: cho vay theo hạn mức.

- Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

- Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 2 tháng/ từng lần nhận nợ.

- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là: đến hết ngày 24 tháng 8 năm 2026.

- Biện pháp đảm bảo (xem thuyết minh mục V.8, V.9, V.10, V.11 và VIII.7):

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008 cho Công ty, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m2 theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 cho Công ty (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tắc Thù, xã Hồ Thị Kỷ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m² theo HĐTC số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009 cho Công ty, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Án, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m² theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 cho Công ty (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m² theo HĐTC số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010 cho Công ty, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m² theo HĐTC số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

+ Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.

+ Hàng hóa luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 87-2020/HĐTC-CMA-QLN ngày 16 tháng 3 năm 2020, cụ thể hàng hóa lưu tại các kho: Kho thuốc lá Bạc Liêu, Kho thuốc lá Cà Mau, Kho chi nhánh Kiên Giang, Kho Bách hóa An Minh, Kho Công nghệ thực phẩm Hộ Phòng, Kho Công nghệ thực phẩm Ngã Năm (3 kho).

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019: thế chấp các quyền sử dụng đất do Công ty uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Việt Ánh đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460331 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 11, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460332 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 12, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466641 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 13, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466642 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 14, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466643 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 15, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466644 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 16, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 155,5 m².

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 91-2026/HDTC-QLN-KH ngày 24 tháng 03 năm 2026, theo giấy chứng nhận số DH656669, địa chỉ khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, TP Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

⁽²⁾ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số: 86005000.010/2026-HĐCVHM/NHCT860-20000110221-CTY THƯƠNG NGHIỆP ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau.

- Hạn mức vay: 150.000.000.000 VND (Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 86005000.010/2025-HĐCVHM/NHCT860-CTY THƯƠNG NGHIỆP ngày 20/06/2025 ký giữa bên cho vay với bên vay theo liệt kê chi tiết tại Phụ lục I Hợp đồng này).

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2026 đến ngày 25 tháng 6 năm 2027.

- Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 2 tháng.

- Lãi suất theo từng giấy nhận nợ

- Biện pháp đảm bảo (xem thuyết minh mục V.2a, V.3, V.8, V.9, V.10, V.11 và VIII.7):

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019: thế chấp các quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất do Công ty đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X242685 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 02/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24-2, tờ bản đồ số 31, địa chỉ phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 103,3 m².

- Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất đất ở số 9110041271 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 23/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số

24, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: 82/4, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 300 m² và quyền sở hữu nhà ở 102,24m².

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020: thế chấp các quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất do Công ty đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở số X046240 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 24/05/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 285, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 160 m².

- Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số 9110040735 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 10/04/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 365, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: 44/6, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 179,34 m² và quyền sở hữu nhà ở 180,91m².

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T959935 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 18/09/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 99-1 và 99-2, tờ bản đồ số 22, địa chỉ 407 đường 23/8, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 1.600 m² (đất ở 300 m² và đất lập vườn 1.300 m²).

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.011/2025/ HĐBĐ/NHCT860 ngày 01 tháng 07 năm 2024: thế chấp các quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất do Công ty đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 389698 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp ngày 15/09/2015, thửa đất số 192, tờ bản đồ số 01, địa chỉ Ấp Bầy Chơ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Diện tích 567m²

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.012/2025/ HĐBĐ/NHCT860 ngày 26 tháng 07 năm 2024: thế chấp các quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất do Công ty đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 739955 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 04/12/2012, thửa đất số 01, tờ bản đồ số 48, địa chỉ Khóm 3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Diện tích 813,1m²

+ Toàn bộ quyền đòi nợ luân chuyển của Bên thế chấp đối với các bên thứ 3 có nghĩa vụ thanh toán với bên thế chấp phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 86005000.011/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 23 tháng 9 năm 2020.

+ Hàng hóa thế chấp là Hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 86005000.012/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 23 tháng 9 năm 2020, cụ thể hàng tồn kho tại các kho: Kho Bách hóa Nguyễn Du, Kho Bách hóa Phường 2 (CH), Kho Bách hóa Phường 3 (CH), Kho Bách hóa Phường 8 (CH), Kho Điện máy Cà Mau 1 (lê),

Kho Nông ngư cơ Cà Mau, Kho thực phẩm Cà Mau (CH), Kho xăng dầu Cái Nai, Kho xăng dầu phường 4 (CH), Tổng kho Định Bình.

+ Hợp đồng cầm cố hợp đồng tiền gửi số 86005000.003/2022/HĐBĐ/NHCT860 ngày 31/3/2022 trị giá 1.404.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

Chi tiết	Số đầu năm	Số tiền phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng	149.423.263.566	1.552.990.386.065	(1.571.013.641.616)	131.400.008.015
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cà Mau	75.084.141.063	1.067.127.244.831	(1.060.090.632.401)	82.120.753.493
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau	74.339.122.503	485.863.141.234	(510.923.009.215)	49.279.254.522
Cộng	149.423.263.566	1.552.990.386.065	(1.571.013.641.616)	131.400.008.015

21b. Vay quá hạn

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập trong kỳ	Số sử dụng trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.078.365.867	96.874.761	(150.197.915)	-	1.025.042.713
Dự phòng chuyển đổi mục đích QSDĐ	7.101.309.523	280.314.846	-	-	7.381.624.369
Cộng	8.179.675.390	377.189.607	(150.197.915)	-	8.406.667.082

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận ^(*)	Chi quỹ trong kỳ	Hoàn nhập PP năm trước	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.398.605.029	-	(413.038.202)	-	985.566.827
Quỹ phúc lợi	1.053.245.630	-	(39.000.000)	-	1,014,245,630
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	881.349.250	(851.000.000)	-	30.349.250
Cộng	2.451.850.659	881.349.250	(1.303.038.202)	-	2.030.161.707

(*) Chi tiết Quỹ khen thưởng, phúc lợi tăng lợi nhuận trong kỳ:

Chi tiết	Tăng do trích lập từ lợi nhuận của Tập đoàn	Tăng do trích lập từ lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Quỹ khen thưởng	-	-	-
Quỹ phúc lợi	-	-	-
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	881.349.250	-	881.349.250
Cộng	881.349.250	-	881.349.250

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Chi tiết	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trong năm	Số cuối năm
Dự phòng	234.608.763	117.482.623	-	352.091.386
Cộng	234.608.763	117.482.623	-	352.091.386

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

25b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	51,00%	92.594.940.000	51,00%	92.594.940.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	16,17%	29.360.240.000	16,17%	29.360.240.000
Các cổ đông khác	32,83%	59.603.500.000	32,83%	59.603.500.000
Cộng	100,00%	181.558.680.000	100,00%	181.558.680.000

25c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Vốn góp của chủ sở hữu	181.558.680.000	181.558.680.000
+ Vốn góp đầu năm	181.558.680.000	181.558.680.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	181.558.680.000	181.558.680.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

25d. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.155.868	18.155.868
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

25e. Cổ tức

Chi tiết	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	(7.941.900)	(2.601.100)
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	(7.941.900)	(2.601.100)
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

25f. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	41.611.528.947
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.147.102.999
Phân phối trong kỳ:	(2.762.698.500)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(881.349.250)
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	(1.881.349.250)
- <i>Chia cổ tức năm 2025</i>	-
Giảm khác	(1.007.062.249)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	58.988.871.197

25g. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

Chi tiết	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Số đầu năm	2.776.654.134	4.720.436.527
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(82.862.261)	(1.211.193.536)
Giảm do giảm tỷ lệ sở hữu	(1.142.162.022)	-
Số cuối kỳ	1.551.629.851	3.509.242.991

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Chi tiết	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	13.614.727.188	-	13.761.542.188
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Doanh thu hàng xăng dầu	292.915.926.537	198.649.714.441	772.452.087.297	525.310.007.546
Doanh thu hàng bán hóa	713.058.974.710	855.050.106.488	2.408.805.178.398	2.498.413.453.134
Doanh thu bán hàng Điện máy	22.577.145.807	18.672.125.671	74.584.269.099	56.658.898.295
Doanh thu bán Gas	18.712.403.255	18.864.847.229	47.240.758.136	55.777.304.456
Doanh thu hàng hóa khác	45.539.855.843	39.210.507.255	133.388.659.460	111.719.688.643
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.004.710.266	574.090.908	2.533.833.690	2.002.064.580
Cộng	1.093.809.016.418	1.131.021.391.992	3.439.004.786.080	3.249.881.416.654

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2b. Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Hàng bán bị trả lại	62.445.893	10.163.858	277.847.310	85.059.710
Cộng	62.445.893	10.163.858	277.847.310	85.059.710

3. Giá vốn bán hàng

Chi tiết	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Giá vốn hàng xăng dầu	280.129.333.656	189.747.653.884	728.437.144.762	499.723.277.202
Giá vốn hàng bách hóa	684.769.030.339	817.097.364.503	2.308.807.158.613	2.407.468.557.270
Giá vốn hàng bán điện máy	21.331.738.877	17.818.217.355	70.586.209.078	53.890.693.882
Giá vốn hàng bán gas	16.755.798.208	16.867.041.814	40.247.428.978	49.914.441.960
Giá vốn hàng hóa khác	43.620.051.522	37.661.124.763	127.736.750.379	106.927.521.668
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	222.692.445	81.638.483	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	393.277.448	-
Cộng	1.046.605.952.602	1.079.191.402.319	3.276.289.607.741	3.117.924.491.982

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	273.081.673	168.230.447	629.032.569	447.081.026
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	60.000.000	60.000.000	60.000.000
Lãi bán hàng trả chậm	26.850.000	51.180.000	111.307.000	148.452.000
Chiết khấu thanh toán	474.301.756	380.159.003	1.259.601.649	1.212.938.818
Cộng	774.233.429	659.569.450	2.059.941.218	1.898.741.844

5. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Lãi tiền vay	2.957.738.477	2.505.587.931	8.606.232.398	7.190.787.050
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư	95.833.000	(97.711.967)	338.097.000	220.933.900
Chi phí tài chính khác	35.305.000	122.632.000	35.305.000	908.207.100
Cộng	3.088.876.477	2.530.507.964	8.979.634.398	8.319.928.050

6. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí nhân viên	24.095.518.057	29.813.692.655	71.926.318.056	68.714.502.031
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	454.510.407	553.781.179	1.680.074.742	4.018.923.755
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.654.888.536	2.323.132.619	8.166.862.283	6.615.634.023
Chi phí mua ngoài	6.918.973.890	7.271.085.283	37.078.965.069	22.059.176.176
Chi phí khác bằng tiền	2.621.409.082	4.369.427.040	10.664.247.829	10.586.594.933
Cộng	36.745.299.972	44.331.118.776	129.516.467.979	111.994.830.918

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí nhân viên	2.973.706.717	2.739.171.790	9.596.783.890	8.047.075.532
Chi phí vật liệu quản lý	113.216.191	23.364.390	296.867.503	102.765.583
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	-	-
Thuế, phí, lệ phí	310.532.230	285.233.311	879.340.193	1.068.462.343
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	(8.941.000)	(12.100.000)	(25.941.000)	(59.599.999)
Chi phí mua ngoài	375.854.780	171.984.696	1.641.197.364	459.025.547
Chi phí khác bằng tiền	977.320.740	1.450.328.369	1.955.908.153	3.271.758.482
Cộng	4.741.689.658	4.657.982.556	14.344.156.103	12.982.487.488

8. Thu nhập khác

Chi tiết	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ	4.912.306.768	6.011.771.630	14.899.345.232	19.064.638.148
Thu từ thanh lý tài sản	13.981.818	-	110.527.272	125.909.091
Thu từ các khoản nợ đã xóa	45.500.000	11.500.000	146.815.000	43.500.000
Thu nhập khác	-	962.624.000	-	962.624.000
Cộng	4.971.788.586	6.985.895.630	15.156.687.504	20.196.671.239

9. Chi phí khác

<i>Chi tiết</i>	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Tiền phạt hành chính	11.795.092	-	118.393.724	38.370.084
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	7.631.024	-	1.520.603.870
Chi phí khấu hao, phân bổ của tài sản liên quan hoạt động ngừng kinh doanh	19.746.909	-	59.240.727	-
Chi phí khác	-	-	-	16.364.827
Cộng	31.542.001	7.631.024	177.634.451	1.575.338.781

10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

<i>Chi tiết</i>	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.279.231.830	7.938.050.575	26.636.066.820	19.094.422.808
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	469.061.400	(308.853.070)	1.015.506.489	6.918.098.289
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>455.133.845</i>	<i>295.618.945</i>	<i>1.363.632.325</i>	<i>7.142.014.142</i>
Chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế	62.749.861	50.954.769	653.442.718	1.198.830.685
Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	111.000.000	111.000.000	333.000.000	222.000.000
Chi phí lãi vay không được trừ (*)	-	126.555.438	-	2.602.157.323
DP trợ cấp thôi việc	1.069.138	7.108.738	96.874.761	8.026.134
Dự phòng chuyển mục đích sử dụng đất	280.314.846	3.000.000.000	280.314.846	3.000.000.000
Trích trước tiền thuê đất	-	-	-	-
Lợi thế thương mại	-	-	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>13.927.555</i>	<i>(604.472.015)</i>	<i>(348.125.836)</i>	<i>(223.915.853)</i>

<i>Chi tiết</i>	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Cổ tức được chia	-	(60.000.000)	(60.000.000)	(60.000.000)
Trợ cấp thôi việc đã chi	(13.105.450)	(58.689.775)	(150.197.915)	(598.777.175)
Lỗ của Công ty con không tính thuế	146.679.353	(634.128.545)	449.485.193	1.490.267.690
Dự phòng công ty con	(119.646.348)	148.346.305	(587.413.114)	(1.055.406.368)
Thu nhập chịu thuế	8.748.293.230	7.629.197.505	27.651.573.309	26.012.521.097
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.749.658.646	1.525.839.501	5.530.314.661	5.202.504.219
Chi phí thuế TNDN truy thu (**)	-	-	-	45.951.581
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.749.658.646	1.525.839.501	5.530.314.661	5.248.455.800

(*) Là chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại điểm a, khoản 3, điều 16 của Nghị định 132/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020.

(**) Là khoản truy thu thuế TNDN theo quyết định 206/QĐ-CTCMA ngày 28/02/2025 của Cục thuế tỉnh Cà Mau v/v xử phạt vi phạm hành chính về thuế cho niên độ từ năm 2020 đến năm 2023.

11. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

<i>Chi tiết</i>	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	23.929.270	-	117.482.623	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(66.467.751)	-	(106.010.784)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.621.089	(19.353.054)	30.039.583	(533.840.746)
Cộng	(39.917.392)	(19.353.054)	41.511.421	(533.840.746)

12. Lãi trên cổ phiếu

12a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chi tiết	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.593.419.845	6.431.564.127	21.088.170.007	14.379.807.753
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.596.530.806	6.431.564.127	21.147.102.999	14.379.807.753
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	18.155.868	18.155.868	18.155.868	18.155.868
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	363	324	1.165	828

(*) Theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2026.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

Chi tiết	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.155.868	18.155.868	18.155.868	18.155.868
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-	-	-
...	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.155.868	18.155.868	18.155.868	18.155.868

12b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiết	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.596.530.806	6.431.564.127	21.147.102.999	14.379.807.753
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-

Chi tiết	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.596.530.806	6.431.564.127	21.147.102.999	14.379.807.753
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.155.868	18.155.868	18.155.868	18.155.868
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	363	324	1.165	828

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

Chi tiết	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Số lượng bình quân gia của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	18.155.868	18.155.868	18.155.868	18.155.868
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-	-	-
...	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.155.868	18.155.868	18.155.868	18.155.868

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí nhân công	27.069.224.774	33.054.916.138	81.523.101.946	76.761.577.563
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	567.726.598	61.077.916	1.976.942.245	4.121.689.338
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.714.129.263	1.369.492.447	8.226.103.010	6.615.634.023
Chi phí mua ngoài	7.294.828.670	3.426.343.527	38.720.162.433	22.608.201.723
Chi phí khác bằng tiền	3.939.866.506	4.800.022.242	13.592.191.537	15.045.452.120
Cộng	41.585.775.811	42.711.852.270	144.038.501.171	125.152.554.767

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (ĐVT:VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Tập đoàn không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tập đoàn không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.21).

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.21).

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT:VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Tập đoàn không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nợ tiềm tàng

Tập đoàn không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	2.300.302.727	2.908.636.364
Trên 1 năm đến 5 năm	12.152.727.272	5.305.909.090
Cộng	14.453.030.000	8.214.545.454

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 164.848.182 VND (năm trước là 49.090.909 VND).

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Chi tiết	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
<i>Lâm Quốc Khánh</i>		
- Tạm ứng	45.592.000	142.115.000
- Hoàn ứng	(45.592.000)	(268.664.980)

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,.... để bảo đảm cho khoản vay các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.21).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

<i>Chi tiết</i>	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/20245 đến 30/09/2025
Tiền lương	1.572.321.976	1.528.006.152
Thù lao	423.000.000	423.000.000
Tiền thưởng	11.140.207	74.815.000
Cổ tức	-	-
Khác	25.000.000	26.000.000
Cộng	2.031.462.183	2.051.821.152

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

Từ 01/01 đến 30/09/2026	Chức vụ	Lương	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Khác	Cộng
Hội đồng quản trị							
Nguyễn Hoàng Bảo Long	Chủ tịch HĐQT	-	333.000.000	-	-	-	333.000.000
Nguyễn Thị Việt Anh	Thành viên HĐQT	-	63.000.000	-	-	-	63.000.000
Nguyễn Thị Hiền	Thành viên HĐQT	-	45.000.000	-	-	-	45.000.000
Nguyễn Văn Khánh (*)	Thành viên HĐQT	-	45.000.000	-	-	-	45.000.000
Hoàng Anh Dũng	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
Đỗ Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	-	45.000.000	-	-	-	45.000.000
Nguyễn Tuấn Quỳnh (*)	Thành viên HĐQT	-	45.000.000	-	-	-	45.000.000
Nguyễn Hoàng Hà My	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
Phạm Minh Khánh	Thành viên HĐQT	-	15.000.000	-	-	-	15.000.000
Ban Kiểm soát							
Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng BKS	-	90.000.000	-	-	-	90.000.000
Trần Chí Hiếu	Thành viên BKS	-	36.000.000	-	-	-	36.000.000
Ngô Thế Anh	Thành viên BKS	-	27.000.000	-	-	-	27.000.000
Ban Điều hành		1.572.321.976	-	11.140.207	-	25.000.000	1.608.462.183
Nguyễn Hữu Long	Tổng Giám đốc	586.700.000	-	4.279.992	-	1.750.000	592.729.992
Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc	338.945.000	-	2.201.139	-	1.750.000	342.896.139
Trần Thị Trúc Linh	Phó Tổng Giám đốc	339.945.000	-	2.567.995	-	1.750.000	343.404.662
Nguyễn Hoàng Hà My	Phó Tổng Giám đốc	140.778.000	-	990.512	-	-	141.768.512
Nguyễn Thúy Ái	Kế toán trưởng	166.812.309	-	1.100.569	-	19.750.000	187.662.878
Cộng		1.572.321.976	423.000.000	11.140.207	-	25.000.000	2.031.462.183

Từ 01/01 đến 30/09/2025	Chức vụ	Lương	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Khác	Cộng
Hội đồng quản trị			333.000.000	-	-	-	333.000.000
Nguyễn Hoàng Bảo Long	Chủ tịch HĐQT	-	63.000.000	-	-	-	63.000.000
Nguyễn Thị Việt Anh	Thành viên HĐQT	-	45.000.000	-	-	-	45.000.000
Nguyễn Thị Hiền	Thành viên HĐQT	-	45.000.000	-	-	-	45.000.000
Nguyễn Văn Khánh	Thành viên HĐQT	-	45.000.000	-	-	-	45.000.000
Hoàng Anh Dũng	Thành viên HĐQT	-	45.000.000	-	-	-	45.000.000
Nguyễn Văn Cảnh	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
Đỗ Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	-	15.000.000	-	-	-	15.000.000
Nguyễn Tuấn Quỳnh	Thành viên HĐQT	-	45.000.000	-	-	-	45.000.000
Ban Kiểm soát			90.000.000	-	-	-	90.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng BKS	-	36.000.000	-	-	-	36.000.000
Trần Chí Hiếu	Thành viên BKS	-	27.000.000	-	-	-	27.000.000
Ngô Thế Anh	Thành viên BKS	-	27.000.000	-	-	-	27.000.000
Ban Điều hành		1.528.006.152	-	74.815.000	26.000.000	-	1.628.821.152
Nguyễn Hữu Long	Tổng Giám đốc	536.050.000	-	26.050.000	-	-	562.100.000
Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc	311.461.679	-	15.630.000	-	-	327.091.679
Trần Thị Trúc Linh	Phó Tổng Giám đốc	310.785.789	-	15.825.000	-	-	326.610.789
Nguyễn Hoàng Hà My	Phó Tổng Giám đốc	212.382.000	-	9.495.000	8.000.000	-	229.877.000
Nguyễn Thủy Ai	Kế toán trưởng	157.326.684	-	7.815.000	18.000.000	-	183.141.684
Cộng		1.528.006.152	423.000.000	74.815.000	26.000.000	-	2.051.821.152

b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát,
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt
- Và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ	
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	Công ty mẹ	
Giao dịch với các bên liên quan khác		
Chi tiết	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Mua hàng hóa	778.829.077.625	548.471.773.580
Trả tiền mua hàng	(777.512.517.625)	(548.516.873.126)

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,.... để bảo đảm cho khoản vay các bên liên quan khác và các bên liên quan khác cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.21).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Chi phí vốn hoá

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

6. Báo cáo theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

6a. Theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Hoạt động xăng dầu	Hoạt động bán hóa	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
09 tháng đầu năm 2026				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	772.452.087.297	2.408.527.331.088	257.747.520.385	3.438.726.938.770
Giá vốn hàng bán	728.830.422.210	2.308.807.158.613	238.652.026.918	3.276.289.607.741
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.621.665.087	99.720.172.475	19.095.493.467	162.437.331.029
09 tháng đầu năm 2025				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	525.310.007.546	2.498.229.015.244	226.257.334.154	3.249.796.356.944
Giá vốn hàng bán	499.723.277.202	2.407.468.557.270	210.732.657.510	3.117.924.491.982
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.586.730.344	90.760.457.974	15.524.676.644	131.871.864.962

6b. Theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Tập đoàn toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tập đoàn thế chấp cho đơn vị khác (xem thuyết minh số V.2, V.3, V.8, V.9, V.10, V.11, V.21).

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 09 năm 2026.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Thông tin khác

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2020/NQ-HDQT ngày 27 tháng 7 năm 2020 thống nhất thông qua chủ trương thoái vốn đầu tư của Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau tại công ty con là Công ty CP In Bạc Liêu. Và Công ty đang trong quá trình thực hiện.

Công ty đang trong quá trình thực hiện phương án chào bán cổ phiếu theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông đã thông qua tờ trình phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau, vốn điều lệ tăng từ 181.558.680.000 VND lên 217.870.410.000 VND, mục đích phát hành: tăng vốn điều lệ để bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh hiện nay của Công ty.

Cà Mau, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

LIỄU HÀ MY

Kế toán trưởng

NGUYỄN THÚY ÁI

Tổng Giám đốc



NGUYỄN HỮU LONG